

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 23

1123
ÔNG
PHIÊM
LỢI
ỆT N
21 -

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Đức Thắng	Chủ tịch
Ông Lưu Văn Thăng	Phó Chủ tịch
Ông La Văn Út	Ủy viên
Ông Đàm Xuân Trọng	Ủy viên
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Học	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2011)
Ông Nguyễn Công Định	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2011)
Ông Trần Kỳ Hạnh	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2011)
Ông Nguyễn Quang Cường	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2011)

Ban Giám đốc

Ông Lưu Văn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thầy mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lưu Văn Thăng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2011

U. C.
T. Y.
C. U. H. A. I.
T. E.
M.
H. I.

Số: 152 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 5 đến trang 23. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Các vấn đề phát hiện khi thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất:

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đang theo dõi khoản đầu tư dài hạn mua cổ phần của Công ty Cổ phần An Phú với giá trị ghi sổ theo giá gốc là 53.500.000.000 đồng (625.000 cổ phiếu). Mặc dù cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Công ty cũng không thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần An Phú cũng như không thu thập được các thông tin trên thị trường giao dịch không chính thức (OTC) từ các công ty chứng khoán về giá cổ phiếu của công ty này nhưng Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần An Phú với số tiền 48.500.000.000 đồng (trong đó số đã trích lập lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 46.625.000.000 đồng và số trích lập bổ sung tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ghi nhận vào chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2011 là 1.875.000.000 đồng). Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng đáng tin cậy để đánh giá giá trị dự phòng giảm giá cần phải trích lập đối với khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần An Phú nêu trên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất do vấn đề hạn chế nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến các vấn đề sau:


Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến các vấn đề sau (Tiếp theo):

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, từ năm 2011, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ 2 năm/lần lên đà sửa chữa. Theo đó, trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã trích trước 1/2 chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đối với các con tàu phải lên đà sửa chữa năm 2011 với số tiền 25.687.911.965 đồng và 1/4 chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đối với các con tàu phải lên đà sửa chữa năm 2012 với số tiền 9.064.625.000 đồng. Số dư chi phí sửa chữa lớn trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền 8.926.474.103 đồng sẽ được Công ty quyết toán khi lập báo cáo tài chính năm 2011.




Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Đặng Văn Khai
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		472.676.871.908	382.656.202.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	197.364.447.866	148.401.630.776
1. Tiền	111		117.169.806.940	38.935.630.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.194.640.926	109.466.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.071.163.000	1.635.784.800
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.025.434.820	3.025.434.820
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.954.271.820)	(1.389.650.020)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.748.389.966	129.759.965.811
1. Phải thu khách hàng	131		104.747.446.403	124.409.073.373
2. Trả trước cho người bán	132		4.894.869.207	1.378.969.983
3. Các khoản phải thu khác	135		3.106.074.356	3.971.922.455
IV. Hàng tồn kho	140	7	59.454.789.879	51.860.469.790
1. Hàng tồn kho	141		59.567.160.243	51.972.840.154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(112.370.364)	(112.370.364)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.038.081.197	50.998.351.723
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	98.328.183.324	47.775.571.432
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		674.458.624	760.137.334
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.035.439.249	2.462.642.957
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		2.598.798.731.366	2.683.979.138.971
I. Tài sản cố định	220		2.541.282.584.606	2.665.269.719.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.525.584.458.683	2.653.592.086.325
- Nguyên giá	222		3.762.704.084.728	3.762.590.524.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.237.119.626.045)	(1.108.998.438.403)
2. Tài sản cố định vô hình	227		11.677.633.616	11.677.633.616
- Nguyên giá	228		11.677.633.616	11.677.633.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		4.020.492.307	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17.420.000.000	16.775.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	3.000.000.000	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	66.500.000.000	66.500.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	11	(52.080.000.000)	(49.725.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		40.096.146.760	1.934.419.030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	38.161.727.730	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.920.419.030	1.920.419.030
3. Tài sản dài hạn khác	268		14.000.000	14.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.071.475.603.274	3.066.635.341.871

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MÃ SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.050.347.699.280	2.035.569.433.412
I. Nợ ngắn hạn	310		557.016.725.667	453.836.883.244
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	327.969.340.465	294.748.654.124
2. Phải trả người bán	312		46.729.665.796	40.948.791.591
3. Người mua trả tiền trước	313		357.155.464	493.342.159
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	20.375.665.233	32.298.384.462
5. Phải trả người lao động	315		27.226.632.084	26.681.096.004
6. Chi phí phải trả	316	15	80.366.711.398	50.027.737.279
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	51.174.256.776	3.059.124.631
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.817.298.451	5.579.752.994
II. Nợ dài hạn	330		1.493.330.973.613	1.581.732.550.168
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	1.492.685.603.617	1.581.195.821.806
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		645.369.996	536.728.362
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		1.021.127.903.994	1.031.065.908.459
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.021.127.903.994	1.031.065.908.459
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		798.666.660.000	798.666.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
3. Cổ phiếu quỹ	414		(11.635.553.757)	(8.247.579.234)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		78.947.312	(122.816.558)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		173.176.792.908	151.339.936.475
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.501.896.118	14.347.017.947
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.499.177.323	75.242.705.739
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.071.475.603.274	3.066.635.341.871

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/6/2011	31/12/2010
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	34.185.883.264	30.806.764.780
2. Ngoại tệ các loại	USD	603.224.76	69.032.00



Nguyễn Trọng Nghĩa
Người lập biểu



Phạm Lý Trang Khanh
Kế toán trưởng






Lưu Văn Thăng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	844.813.137.799	662.831.910.192
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	19	844.813.137.799	662.831.910.192
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	623.800.032.091	459.707.992.294
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		221.013.105.708	203.123.917.898
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	8.740.635.870	4.432.928.902
6. Chi phí tài chính	22	22	163.283.659.617	155.220.931.107
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		76.306.089.592	59.789.839.075
7. Chi phí bán hàng	24		1.205.448.375	1.326.569.190
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.922.178.097	13.403.205.978
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		47.342.455.489	37.606.140.525
10. Thu nhập khác	31		422.242.276	10.439.848.978
11. Chi phí khác	32		517.567.350	10.452.254.892
12. Lỗ khác (40=31-32)	40	23	(95.325.074)	(12.405.914)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		47.247.130.415	37.593.734.611
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.107.953.092	4.166.814.442
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		42.139.177.323	33.426.920.169
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		42.139.177.323	33.426.920.169
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	531	456


Nguyễn Trọng Nghĩa
Người lập biểu


Phạm Lý Trang Khanh
Kế toán trưởng




Lưu Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

MÀU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
		đến 30/6/2011	đến 30/6/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.247.130.415	37.593.734.611
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	128.121.187.642	137.585.696.052
Các khoản dự phòng	03	2.919.621.800	18.711.276.800
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	37.220.198.804	32.312.646.235
	05	(7.053.599.716)	(3.507.502.560)
Chi phí lãi vay	06	76.306.089.592	59.789.839.075
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	284.760.628.537	282.485.690.213
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	17.854.357.327	(177.323.011.179)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(7.594.320.089)	(9.860.355.438)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.036.567.977	115.857.754.493
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12	22.459.139.206	(1.973.684.542)
Tiền lãi vay đã trả	13	(72.141.902.848)	(70.594.452.553)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16.743.877.176)	(2.199.079.523)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.333.426.078)	(2.979.018.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	252.297.166.856	133.413.842.621
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(113.560.000)	(761.359.091)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.053.599.716	3.324.835.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.940.039.716	2.563.476.087

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	94.736.550.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3.387.974.523)	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(204.170.327.062)	(305.592.095.734)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.692.400)	(12.312.424.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(207.562.993.985)</i>	<i>(223.167.969.734)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	<i>48.674.212.587</i>	<i>(87.190.651.026)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	148.401.630.776	123.775.334.942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	288.604.503	45.792.864
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	197.364.447.866	36.630.476.780

Nguyễn Trọng Nghĩa
Người lập biểu

Phạm Lý Trang Khanh
Kế toán trưởng



Lưu Văn Thăng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 04 tháng 7 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 798.666.660.000 đồng, trong đó cổ đông pháp nhân là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam góp 52%, còn lại là các cổ đông cá nhân và cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tầng 2), phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (Công ty mẹ) có hai công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ
1. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Vitaco	100%	100%
2. Công ty TNHH Một thành viên Vitaco Đà Nẵng	100%	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 522 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 515 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh Vận tải Xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện Vận tải Xăng dầu đường thủy;
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

101
CÔNG
HÀNH
QUYẾT
ĐỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011 phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh do đánh giá lại các khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 chưa được kết chuyển vào chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, Công ty dự định sẽ phân bổ hết khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này vào chi phí 6 tháng cuối năm 2011 và 6 tháng đầu năm 2012.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2011 (số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	12 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.245.600.000 đồng chưa xác định rõ thời hạn sử dụng đất và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, do chưa xác định rõ thời hạn sử dụng, đồng thời Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định mục đích và thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất này nên Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị hao mòn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

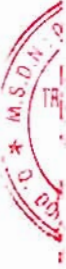
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với giá trị 61.107.984.518 đồng (trong đó, chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 chưa được phân bổ vào chi phí đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kết chuyển một phần hai (1/2) vào chi phí 6 tháng đầu năm 2011 với số tiền 23.887.785.714 đồng; chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 được ghi nhận một phần tư (1/4) vào chi phí 6 tháng đầu năm 2011 với số tiền 37.220.198.804 đồng). Số dư lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 30 tháng 6 năm 2011 chưa được kết chuyển vào chi phí là 135.548.382.128 đồng, trong đó số dư theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn" là 98.328.183.324 đồng và khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" là 37.220.198.804 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (tiếp theo)

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ hoặc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, nếu áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10 thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ giảm đi với số tiền 47.775.571.432 đồng và chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ giảm đi 87.772.810.696 đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển quốc tế: Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ năm 2006. Công ty được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2006 và 2007) và giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2012). Năm 2011 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% thuế phải nộp tính trên thuế suất 20%.

Đối với hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

01
CÔNG
HÀNH
DUY
VIỆT
01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	850.813.589	207.733.183
Tiền gửi ngân hàng	116.318.993.351	38.727.897.593
Các khoản tương đương tiền (*)	80.194.640.926	109.466.000.000
	<u>197.364.447.866</u>	<u>148.401.630.776</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán niêm yết	3.025.434.820	3.025.434.820
	<u>3.025.434.820</u>	<u>3.025.434.820</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.954.271.820)	(1.389.650.020)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>1.071.163.000</u>	<u>1.635.784.800</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.081.955.905	51.344.550.662
Công cụ, dụng cụ	485.204.338	628.289.492
	<u>59.567.160.243</u>	<u>51.972.840.154</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(112.370.364)	(112.370.364)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>59.454.789.879</u>	<u>51.860.469.790</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Năm 2011</u>
	VND
Tại ngày 01 tháng 01	47.775.571.432
Tăng trong kỳ	74.615.215.637
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(24.062.603.745)
Tại ngày 30 tháng 6	<u>98.328.183.324</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Số dư chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là số dư chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ phải trả dài hạn chưa được kết chuyển vào chi phí. Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 4 nêu trên.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	6.631.671.465	1.270.394.623	3.754.079.032.033	609.426.607	3.762.590.524.728
Mua trong kỳ	-	-	-	113.560.000	113.560.000
Tại ngày 30/6/2011	6.631.671.465	1.270.394.623	3.754.079.032.033	722.986.607	3.762.704.084.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	1.930.810.475	980.554.314	1.105.712.496.146	374.577.468	1.108.998.438.403
Khấu hao trong kỳ	156.365.304	56.492.551	127.844.314.278	64.015.509	128.121.187.642
Tại ngày 30/6/2011	2.087.175.779	1.037.046.865	1.233.556.810.424	438.592.977	1.237.119.626.045
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2011	4.544.495.686	233.347.758	2.520.522.221.609	284.393.630	2.525.584.458.683
Tại ngày 31/12/2010	4.700.860.990	289.840.309	2.648.366.535.887	234.849.139	2.653.592.086.325

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 2.515.892.156.230 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3.657.134.869.425 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 230.460.008.026 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 230.437.880.753 đồng).

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 30/VITACO/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 10 năm 2010, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang với tư cách là cổ đông sáng lập với số tiền 3 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang). Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang được thành lập ngày 23 tháng 11 năm 2010 và đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty này vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác phản ánh số tiền Công ty mua cổ phần của các Công ty sau:

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần An Phú	53.500.000.000	53.500.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	66.500.000.000	66.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(52.080.000.000)	(49.725.000.000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	14.420.000.000	16.775.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

(*) Bao gồm giá trị dự phòng trích lập cho các loại cổ phiếu sau:

- a) Dự phòng giảm giá 100.000 cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn với số tiền 3.580.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 3.100.000.000 đồng). Giá trị dự phòng căn cứ vào giá cổ phiếu được tham khảo theo số liệu giá bình quân trên thị trường OTC tại ngày 30 tháng 6 năm 2011;
- b) Dự phòng giảm giá 625.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú với số tiền 48.500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 46.625.000.000 đồng). Mặc dù cổ phiếu của Công ty cổ phần An Phú chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Công ty cũng không thu thập được báo cáo tài chính và các thông tin trên thị trường giao dịch không chính thức (OTC) từ các công ty chứng khoán về giá cổ phiếu của công ty này nhưng Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần An Phú với số tiền nêu trên.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011
	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-
Tăng trong kỳ	38.171.335.168
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(9.607.438)
Tại ngày 30 tháng 6	<u>38.161.727.730</u>

Số dư chi phí trả trước dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 chưa được phân bổ vào chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền 37.220.198.804 đồng. Công ty dự kiến sẽ kết chuyển hết khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này vào chi phí các năm tới nhưng không quá 5 năm kể từ thời điểm phát sinh.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	180.627.957.965	162.413.974.124
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	61.854.000.000	56.796.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	85.487.382.500	75.538.680.000
	<u>327.969.340.465</u>	<u>294.748.654.124</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.252.842.818	5.908.602.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.238.476.006	14.874.400.090
Thuế thu nhập cá nhân	638.746.409	1.243.276.917
Giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ phải nộp ngân sách	10.245.600.000	10.245.600.000
Các loại thuế khác	-	26.504.800
	<u>20.375.665.233</u>	<u>32.298.384.462</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (*)	43.679.011.068	19.204.190.302
Chi phí lãi vay phải trả	30.234.865.924	25.955.891.319
Chi phí phải trả khác	6.452.834.406	4.867.655.658
	<u>80.366.711.398</u>	<u>50.027.737.279</u>

(*) Căn cứ theo Công văn số 7499/BTC-CĐKT ngày 08 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính trả lời Công ty về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, từ năm 2011, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ 2 năm/lần lên đà sửa chữa. Theo đó, trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã trích trước 1/2 chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đối với các con tàu phải lên đà sửa chữa năm 2011 với số tiền 25.687.911.965 đồng và 1/4 chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đối với các con tàu phải lên đà sửa chữa năm 2012 với số tiền 9.064.625.000 đồng. Số dư chi phí sửa chữa lớn trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền 8.926.474.103 đồng sẽ được Công ty quyết toán khi lập báo cáo tài chính năm 2011.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	861.649.779	599.300.771
Bảo hiểm xã hội và BHYT	328.863.056	31.646.239
Cổ tức phải trả	47.422.702.200	107.395.000
Phải trả khác	2.561.041.741	2.320.782.621
	<u>51.174.256.776</u>	<u>3.059.124.631</u>

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	806.455.524.082	878.512.055.930
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ii)	494.832.000.000	482.766.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	519.367.420.000	514.666.420.000
	<u>1.820.654.944.082</u>	<u>1.875.944.475.930</u>

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	327.969.340.465	294.748.654.124
Trong năm thứ hai	334.941.028.513	307.551.826.162
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	829.570.054.612	771.199.450.088
Sau năm năm	328.174.520.492	502.444.545.556
	<u>1.820.654.944.082</u>	<u>1.875.944.475.930</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	327.969.340.465	294.748.654.124
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.492.685.603.617</u>	<u>1.581.195.821.806</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm những khoản vay sau:

i. Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam bao gồm 03 hợp đồng vay:

- a) Hợp đồng tín dụng số 01/2005/VCB-VTC/HĐTD ngày 21 tháng 11 năm 2005 với số tiền cho vay là 32.000.000 USD nhằm mục đích đầu tư mua tài sản cố định. Kỳ hạn thanh toán là 96 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 08 và quyền lợi bảo hiểm của con tàu. Dư nợ gốc vay tại 30 tháng 6 năm 2011 là 10.000.000 USD (tương đương 206.180.000.000 đồng).
- b) Hợp đồng số 01/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 18 tháng 6 năm 2008 với tổng số tiền vay là 15.000.000 USD và 137.374.760.675 đồng tương đương với 7.400.000 USD. Bảng phụ lục 01/2008/VITACO.VCB-HĐTD ngày 09 tháng 9 năm 2008, khoản nợ vay bằng VND đã được chuyển đổi thành khoản nợ vay USD là 8.288.070 USD. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu KYH 105 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên, tuy nhiên mức lãi suất sàn áp dụng không thấp hơn 8,5%/năm. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 12 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại 30 tháng 6 năm 2011 là 13.551.649 USD (tương đương 279.407.899.082 đồng).
- c) Hợp đồng số 02/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 25 tháng 8 năm 2008 với tổng số tiền cho vay là 22.500.000 USD, nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 14 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất huy động tiết kiệm bằng USD kỳ hạn 12 tháng của cá nhân trả lãi sau mà Sở giao dịch Ngân hàng Ngoại thương công bố vào ngày xác định lãi suất cộng với lãi suất biên. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 14 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại 30 tháng 6 năm 2011 là 15.562.500 USD (tương đương 320.867.625.000 đồng).

Tổng số dư nợ gốc vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 806.455.524.082 đồng.

- ii. Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng số 20/2008/Vitaco-HĐTD ngày 22 tháng 4 năm 2008. Số tiền vay tối đa là 30.000.000 USD, dùng để đầu tư cho dự án mua tàu Petrolimex 11. Thời hạn vay là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định theo Phụ lục số 20/2008/VITACO-HĐTD/PL03 ngày 01 tháng 6 năm 2009, là lãi suất huy động tiết kiệm bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các tổ chức tín dụng tham gia đồng tài trợ cộng (+) với lãi suất biên (nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của PVFC - đơn vị đồng tài trợ tại thời điểm điều chỉnh) và được điều chỉnh 3 tháng một lần. Dư nợ gốc vay tại 30 tháng 6 năm 2011 là 24.000.000 USD (tương đương 494.832.000.000 đồng).
- iii. Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 0007/TD1/06CN ngày 22 tháng 11 năm 2006. Số tiền vay tối đa là 40.480.000 USD, dùng để thanh toán 80% tiền mua tàu Petrolimex 09. Thời hạn vay 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên và được điều chỉnh 6 tháng một lần. Dư nợ gốc vay tại 30 tháng 6 năm 2011 là 25.190.000 USD (tương đương 519.367.420.000 đồng).

Ngày 06 và ngày 11 tháng 5 năm 2009, Công ty đã ký kết hai (02) hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/06CN và Hợp đồng tín dụng số 01/2005/VCB-VTC/HĐTD nêu trên. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hai hợp đồng nêu trên.

2500
G TY
EM HUU
ITTE
NAM
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND							
Tại ngày 01/01/2010	600.000.000.000	-	-	(8.247.579.234)	406.498.166	147.455.152.777	12.632.300.314	32.794.352.667	785.040.724.690
Tăng vốn trong năm	198.666.660.000	-	-	-	-	-	-	-	198.666.660.000
Lợi nhuận trong năm	-	(160.015.910)	-	-	-	-	-	83.097.563.413	82.937.547.503
Lãi chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2010	-	-	-	-	(122.816.558)	-	-	-	(122.816.558)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(406.498.166)	-	-	-	(406.498.166)
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	(23.840.000.000)	(23.840.000.000)
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	3.884.783.698	1.714.717.633	(16.809.210.341)	(11.209.709.010)
Tại ngày 01/01/2011	798.666.660.000	(160.015.910)	(8.247.579.234)	(11.635.553.757)	(122.816.558)	151.339.936.475	14.347.017.947	75.242.705.739	1.031.065.908.459
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	42.139.177.323	42.139.177.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá tại ngày 30/6/2011	-	-	-	-	78.947.312	-	-	-	78.947.312
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(3.387.974.523)	-	-	-	-	(3.387.974.523)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	-	(47.319.999.600)	(47.319.999.600)
Trích các quỹ (*)	-	-	-	-	-	21.836.856.433	4.154.878.171	(27.562.706.139)	(1.570.971.535)
Hoàn nhập Khoản chênh lệch tỷ giá tại ngày 30/6/2011	-	-	-	-	122.816.558	-	-	-	122.816.558
Tại ngày 30/6/2011	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	(11.635.553.757)	78.947.312	173.176.792.908	18.501.896.118	42.499.177.323	1.021.127.903.994

(*) Số trích quỹ trong năm bao gồm 1.570.971.535 đồng trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thực hiện năm 2010 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty ngày 21 tháng 4 năm 2011.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/06/2011	31/12/2010
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	414.652.170.000	52	414.652.170.000	414.652.170.000
Các cổ đông khác	384.014.490.000	48	384.014.490.000	384.014.490.000
	798.666.660.000	100	798.666.660.000	798.666.660.000

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 21 tháng 4 năm 2011, tỷ lệ trả cổ tức năm 2010 là 6% trên vốn điều lệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	246.061.278.858	98.573.444.727
Doanh thu vận tải	590.617.700.890	557.616.036.204
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.134.158.051	6.642.429.261
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	844.813.137.799	662.831.910.192

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	243.405.714.346	96.745.617.307
Giá vốn của dịch vụ vận tải	375.530.266.184	358.908.923.488
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	4.864.051.561	4.053.451.499
	623.800.032.091	459.707.992.294

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	6.831.038.698	3.151.675.560
Cổ tức, lợi nhuận được chia	222.561.018	355.827.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.687.036.154	925.426.342
	8.740.635.870	4.432.928.902

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Lãi tiền vay	76.306.089.592	59.789.839.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.220.198.804	32.312.646.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.824.483.819	44.259.162.645
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.919.621.800	18.711.276.800
Chi phí tài chính khác	13.265.602	148.006.352
	163.283.659.617	155.220.931.107

23. LỖ KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Thu từ bán vật tư, phế liệu	55.000.000	10.439.848.978
Các khoản thu nhập khác	367.242.276	-
Cộng thu nhập khác	422.242.276	10.439.848.978
Chi phí từ bán vật tư, phế liệu	54.166.600	10.452.254.892
Các khoản chi phí khác	463.400.750	-
Cộng chi phí khác	517.567.350	10.452.254.892
(Lỗ) từ hoạt động khác	(95.325.074)	(12.405.914)

112
 ĐĂNG
 NHẬP
 ELO
 ETI
 91-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.139.177.323	33.426.920.169
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	42.139.177.323	33.426.920.169
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	79.390.423	73.320.073
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	531	456

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Giá trị giao dịch từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
			VND	VND
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Dịch vụ vận tải, và bán nhiều liệu đối với tàu cho thuê định hạn	694.677.659.430	609.584.918.667
Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Singapore	Nội bộ Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Dịch vụ vận tải, đại lý	20.991.676.695	8.706.052.934
Công ty Xăng dầu B12	Nội bộ Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Nhập xăng, dầu hàng từ B12	16.606.528.305	29.412.268.418
Công ty Xăng dầu KV2	Nội bộ Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Nhập xăng, dầu từ KV2	243.281.458.610	101.645.915.077

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2011	31/12/2010
		VND	VND
Số dư phải thu			
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	83.215.733.475	82.007.331.106
Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Singapore	Nội bộ Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	4.921.435.159	-
Số dư phải trả			
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	890.424.668	14.890.495
Công ty Xăng dầu B12	Nội bộ Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	10.752.368.964	4.649.348.462
Công ty Xăng dầu KV2	Nội bộ Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	15.497.956.358	16.439.274.339
Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Singapore	Nội bộ Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	987.344.145	5.900.060.278

26. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 84.339.853.759 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 71.180.680.344 đồng). Dựa trên tình hình thực tế thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2011 và dự kiến kế hoạch hoạt động kinh doanh của năm 2012, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong kỳ kế toán tiếp theo và năm 2012. Theo đó, Công ty đã lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tầng 2), phường Nguyễn Thái Bình, quận 1
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã được soát xét.



Luu Văn Thăng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2011

Phạm Lý Trang Khanh
Kế toán trưởng